

Số: 76/QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Đề án tuyển sinh năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được ban hành ngày 18/6/2021 và Luật số 34/2018/QH14 được ban hành ngày 19/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020;

Căn cứ Nghị Quyết số 20/NQ-HĐT ngày 17/12/2021 của Hội đồng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành về phương hướng tuyển sinh của trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2022 của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh trường Đại học Thủ đô Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy;
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng;
- Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV (5 bản).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Bích Hiền

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /QĐ-ĐHTĐHN ngày 28 /01 /2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Địa chỉ trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở 2: Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở 3: Số 6 phố Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Website: <http://hnm.edu.vn>

Sứ mệnh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có sứ mệnh kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

Tầm nhìn

Đến năm 2025, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng có uy tín và ảnh hưởng rộng lớn, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, có năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng với các trường đại học trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

2. Quy mô đào tạo

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		I	II	III	IV	V	VI	VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Quản lý giáo dục								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng g
		I	II	III	IV	V	VI	VII	
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			370					370
2.1.1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					347			347
2.1.1.4	Ngôn ngữ Anh						481		481
2.1.1.5	Quản lý giáo dục						147		147
2.1.1.6	Giáo dục Mầm non	362							362
2.1.1.7	Giáo dục Tiểu học	825							825
2.1.1.8	Giáo dục Đặc biệt	155							155
2.1.1.9	Giáo dục Công dân	102							102
2.1.1.10	Sư phạm Toán học	303							303
2.1.1.11	Sư phạm Vật lý	70							70
2.1.1.12	Sư phạm Ngữ văn	293							293
2.1.1.13	Sư phạm Lịch sử	98							98
2.1.1.14	Ngôn ngữ Trung Quốc						502		502
2.1.1.15	Chính trị học						63		63
2.1.1.16	Việt Nam học						148		148
2.1.1.17	Quản lý công			86					86
2.1.1.18	Luật			265					265
2.1.1.19	Toán ứng dụng					71			71
2.1.1.20	Công tác xã hội						115		115
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Công nghệ thông tin					316			316
2.1.2.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						375		375
2.1.2.3	Quản trị khách sạn						406		406
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy	X							X
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Giáo dục Mầm non	X							X
2.3.2	Giáo dục Tiểu học	194							194
2.3.3	Sư phạm Toán học	53							53
2.3.4	Sư phạm Ngữ văn	46							46
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	X							X

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		I	II	III	IV	V	VI	VII	
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy	X							X
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	X							X
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng	X							X
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học	X							
Khối ngành I(25)	Khối ngành I(25)								
1.2.1	Giáo dục Mầm non								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.3.1	Giáo dục Mầm non								
1.3.2	Giáo dục Tiểu học								
1.3.3	Sư phạm Ngữ văn								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ ĐH trở lên	X							X
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non	X							
2.1	Vừa làm vừa học	X							X
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học	X							X
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng	X							X
III	Đào tạo từ xa	X							X

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

3.1.1. Năm 2020 trường tổ chức xét tuyển theo 04 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc THPT;
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định).

3.1.2. Năm 2021 trường tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả bài đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (nếu thí sinh có kết quả bài đánh giá năng lực và gửi về trường Đại học Thủ đô Hà Nội);
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển của 3 năm gần nhất (lấy từ kết quả của kì thi THPT):

Nhóm ngành/ Ngành	Tuyển sinh 2019		Tuyển sinh 2020		Tuyển sinh 2021	
	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
GD Mầm non	77	30.50	120	20.00	80	26.57
GD Tiểu học	180	24.00	160	28.78	160	33.95
GD đặc biệt	20	24.25	80	20.00	40	28.42
GD công dân	22	25.00	30	20.00	30	27.50
SP Toán học	62	24.00	80	29.03	100	34.80
SP Vật lí	10	24.00	30	X	30	29.00
SP Ngữ văn	55	25.50	80	28.30	100	34.43

SP Lịch sử	10	23.50	30	20.00	30	30.10
QL Giáo dục	30	18.00	40	20.33	40	29.00
Khối ngành III						
QT kinh doanh	80	20.00	80	29.83	70	32.40
Luật	90	20.00	50	29.25	80	32.83
Quản lí công	30	20.00	80	18.00	40	20.68
Khối ngành V						
Toán ứng dụng	30	20.00	30	18.00	30	24.27
Công nghệ thông tin	70	20.00	80	29.20	80	32.25
Logistics và quản lí chuỗi cung ứng	80	20.00	80	29.82	80	32.80
Khối ngành VII						
Công tác xã hội	40	18.00	40	18.00	40	25.75
Chính trị học	30	18.00	40	18.00	40	22.07
Ngôn ngữ Anh	90	27.50	120	29.88	95	34.55
NN Trung Quốc	90	28.00	120	30.02	90	35.07
Việt Nam học	40	18.00	40	22.08	70	23.25
Quản trị khách sạn	80	18.00	120	30.20	160	32.33
Quản trị DVDL và lữ hành	80	18.00	120	29.93	120	32.30

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, kí túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 10.1 ha.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của nhà trường tính trên 1 sinh viên chính quy: 5,5 m²/sinh viên.
- Số chỗ ở kí túc xá: 800 chỗ.

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành thí nghiệm Công nghệ môi trường	Các máy công nghệ cao như: Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu Horiba; Máy đồng hoá mẫu lọc SHM1 Bibby Stuart; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 Bibby Stuart; Máy đo oxy hoà tan/nhiệt độ cầm tay AL-200XI Aqualytic; Máy quang phổ AL800 Aqualytic; Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (hai chùm tia) UVD-3200; Labomed
2	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	Tủ âm lắc ổn nhiệt; Nồi hấp tiệt trùng; Tủ an toàn sinh học class II; Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana instrument; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 bibly STUART; Máy quang phổ tử ngoại khả kiến 2 chùm tia UVD-3200 Labomed; Tủ hút khí độc LFH-2150V Labtech; Hệ thống co quay chân không
3	Phòng thí nghiệm bộ môn Hóa học	Tủ hút; Máy đo pH; máy quang phổ; Máy đo nhiệt độ nóng chảy Kruss; Máy đo điểm nóng chảy KSP1N Kruss; Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana Instrument; cùng dụng cụ thiết bị, hóa chất phục vụ học tập, nghiên cứu bộ môn Hóa học.
4	Phòng thí nghiệm bộ môn Sinh học	Máy hút âm; Máy đo pH cầm tay; Kính hiển vi kết nối máy tính; Kính hiển vi quang học cùng nhiều dụng cụ, hóa chất khác.
5	Phòng thí nghiệm bộ môn Vật lí	Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana instrument; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 bibly STUART; Máy quang phổ tử ngoại khả kiến 2 chùm tia UVD-3200; Tủ hút khí độc LFH-2150V Labtech; Hệ thống co quay chân không; Tủ sấy chân không OV-30; Tủ âm lắc ổn nhiệt
6	Phòng thí nghiệm bộ môn Địa lí	Các thiết bị, dụng cụ sử dụng cho sinh viên thực hành các học phần chuyên ngành.
7	Phòng thực hành tin học	Gồm 10 phòng với gần 400 máy tính, kết nối đường truyền internet tốc độ cao, phục vụ giảng dạy và thực hành các chuyên ngành, học phần về công nghệ thông tin.
8	Phòng thực hành mạng	Gồm các thiết bị phục vụ thực hành các học phần về mạng máy tính.
9	Phòng thực hành ô tô	Phục vụ dạy học các ngành công nghệ và kĩ thuật
10	Phòng thực hành xe máy	Phục vụ dạy học các ngành công nghệ và kĩ thuật
11	Phòng thực hành điện - điện tử	Phục vụ dạy học các ngành công nghệ và kĩ thuật
12	Phòng thực hành hàn	Phục vụ dạy học các ngành công nghệ và kĩ thuật
13	Phòng thực hành điện lạnh	Phục vụ dạy học các ngành công nghệ và kĩ thuật
14	Phòng thực hành bàn, bar	Phục vụ dạy học chuyên ngành Khách sạn - Nhà hàng
15	Phòng thực hành nấu ăn	Phục vụ dạy học chuyên ngành Khách sạn - Nhà hàng

16	Phòng thực hành lễ tân	Phục vụ dạy học chuyên ngành Khách sạn - Nhà hàng
17	Phòng thực hành lễ hành	Phục vụ dạy học chuyên ngành QT DVDL&LH
18	Phòng thực hành mô phỏng đào tạo Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	Phục vụ dạy học chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng.

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn XD (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc GS, Phó GS, GV cơ hữu	199	12.351
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1.504
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ (2 lớp học Cs3)	02	170
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ (2 lớp học nhà A4)	02	429
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ (lớp học cs1,2,3)	104	5.564
1.5	Số phòng học đa phương tiện (Phòng máy tính, phòng TH cs1)	07	336
1.6	Phòng làm việc GS, Phó GS, GV cơ hữu (Nhà Hiệu bộ, nhà 2 tầng, nhà KLF, A5, nhà F CS3, nhà hiệu bộ CS2)	82	4.348
2	Thư viện, Trung tâm học liệu	09	3.334
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập (Phòng thí nghiệm, nhà xưởng thực hành nhà D cơ sở 2, nhà thể thao CS1, CS2; sân vận động)	37	21.859
Tổng:		245	37.544

1.4. Thống kê về học liệu

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng	
		Tài liệu giấy (cuốn)	Tài liệu điện tử (e-book) trên trang http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn/
1	Nhóm ngành I	52.000	1.112
2	Nhóm ngành II	8.600	36
3	Nhóm ngành III	2.279	284
4	Nhóm ngành IV	20.350	4.936
5	Nhóm ngành V	10.458	1.073
6	Nhóm ngành VI	976	633
7	Nhóm ngành VII	47.658	6.970

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành
1	Vũ Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Chính trị học
2	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học	Chính trị học
3	Nguyễn Thu Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Chính trị học
4	Nguyễn Thị Xiêm	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	Chính trị học
5	Nguyễn Việt Hà	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	CNKTMT
6	Ngô Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	CNKTMT
7	Đinh Khánh Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	CNKTMT
8	Nguyễn Hồng Chiến	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	CNKTMT
9	Nguyễn Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	CNKTMT
10	Lê Chí Chung	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Thái Minh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	Trần Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
14	Nguyễn Minh Huy	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
15	Hà Thị Xoa			Thạc sĩ	KTĐK và tự động hóa	Công nghệ thông tin
16	Trần Thị Kim Anh			Thạc sĩ	Tự động hóa	Công nghệ thông tin
17	Đỗ Thị Sen			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
18	Trương Đức Phương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
19	Hoàng Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
20	Đinh Thị Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
21	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội

22	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
23	Vũ Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
24	Bùi Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
25	Bùi Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Công dân
26	Tạ Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Công dân
27	Vũ Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục Công dân
28	Vũ Thùy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Công dân
29	Trần Thị Thơm	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	Giáo dục Công dân
30	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Đặc biệt
31	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt	Giáo dục Đặc biệt
32	Trần Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Đặc biệt
33	Đào Thị Phương Chi	Nữ		Thạc sĩ	Y học	Giáo dục Đặc biệt
34	Đào Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục đặc biệt	Giáo dục Đặc biệt
35	Đỗ Tuấn Anh	Nam		Đại học	Âm nhạc	Giáo dục Mầm non
36	Lê Ngọc Thê	Nam		Đại học	Âm nhạc	Giáo dục Mầm non
37	Đặng Út Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Mầm non	Giáo dục Mầm non
38	Hoàng Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non
39	Lương Hiền Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non
40	Nguyễn Công Trường	Nam		Thạc sĩ	Huấn luyện Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non
41	Nguyễn Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Giáo dục Mầm non
42	Nguyễn Thị Ánh Sang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non
43	Nguyễn Thị Thành	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Giáo dục Mầm non
44	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non

45	Nguyễn Thị Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Mầm non	Giáo dục Mầm non
46	Đinh Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non
47	Kiều Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
48	Đặng Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Mầm non	Giáo dục Mầm non
49	Hà Thị Minh Chính	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
50	Đinh Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
51	Nguyễn Văn Việt	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
52	Bùi Mạnh Dương	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
53	Đỗ Hữu Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
54	Huỳnh Thị Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
55	Lưu Xuân Bình	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
56	Nguyễn Đức Quang	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
57	Nguyễn Duy Linh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
58	Nguyễn Như Phong	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
59	Vũ Minh Cường	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
60	Lê Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc	Giáo dục Tiểu học
61	Ngô Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc	Giáo dục Tiểu học
62	Trần Thị Bích Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
63	Bùi Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý	Giáo dục Tiểu học
64	Bùi Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học
65	Bùi Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	Giáo dục Tiểu học
66	Đỗ Kim Cương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học	Giáo dục Tiểu học
67	Dương Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học

68	Hà Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
69	Lương Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
70	Nguyễn Thị Anh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
71	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học
72	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
73	Phùng Ngọc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học
74	Phùng Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
75	Trần Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
76	Trịnh Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học
77	Vũ Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
78	Vũ Thị Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
79	Vũ Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học
80	Nguyễn Diệp Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Tâm lý Sư phạm	Giáo dục Tiểu học
81	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
82	Ngô Hải Chi	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
83	Ngô Thị Kim Hoàn	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
84	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Giáo dục Tiểu học
85	Nguyễn Thị Yên Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
86	Trần Thị Hà Giang	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý	Giáo dục Tiểu học
87	Vũ Thị Thương	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
88	Vũ Thúy Hoàn	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
89	Đinh Văn Vang	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
90	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học

91	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
92	Đặng Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính doanh nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
93	Hoàng Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
94	Lương Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
95	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
96	Vũ Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
97	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
98	Nguyễn Thanh Ly	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
99	Đào Trường Thành	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
100	Đông Thị Vân Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
101	Lương Ngọc Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
102	Bùi Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật	Luật
103	Cao Phan Long	Nam		Thạc sĩ	Luật	Luật
104	Đào Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
105	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	Luật

106	Ngô Thị Hương Thom	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	Luật
107	Nguyễn Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật	Luật
108	Vũ Thị Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật	Luật
109	Vương Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh Sư phạm	Luật
110	Đặng Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
111	Dương Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
112	Nguyễn Khương	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
113	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
114	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
115	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
116	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
117	Phạm Hồng Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
118	Nguyễn Thị Huyền Châu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
119	Trần Thị Như Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
120	Trịnh Phan Thị Phong Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
121	Phạm Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
122	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
123	Đinh Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
124	Lê Thị Đông Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
125	Lê Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
126	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung Quốc

127	Vũ Thị Anh Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung Quốc
128	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
129	Lê Thời Tân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
130	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
131	Phạm Hữu Khương	Nam		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
132	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
133	Hà Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công
134	Phạm Bích Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản lý công
135	Hoàng Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý công
136	Nguyễn Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý quốc tế	Quản lý công
137	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý công
138	Lê Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
139	Nguyễn Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
140	Lại Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
141	Lê Thị Quỳnh Dương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
142	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
143	Lê Đình Tiến	Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
144	Đỗ Thị Mai An	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
145	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du

						ịch và lữ hành
146	Hà Trọng Kiều	Nam		Thạc sĩ	Âm nhạc	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
148	Nguyễn Văn Phương	Nam		Thạc sĩ	Hán Nôm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
149	Phạm Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
150	Trần Thị Thùy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
151	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
152	Phạm Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn
153	Vũ Đình Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị khách sạn
154	Hồ Thị Như Vui	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	Quản trị khách sạn
155	Mai Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn
156	Phùng Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn
157	Vũ Thị Hoàn	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thực phẩm	Quản trị khách sạn
158	Vũ Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị khách sạn
159	Trịnh Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Hán Nôm	Quản trị khách sạn
160	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Nhân học	Quản trị khách sạn
161	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
162	Đoàn Thị Lân	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	Quản trị kinh doanh

163	Ngô Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế đối ngoại	Quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
165	Nguyễn Thị Linh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
166	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
167	Trần Lê Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh
168	Đào Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
169	Đỗ Thị Vân Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh
170	Phạm Hoàng Điệp	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh
171	Đỗ Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
172	Lê Thúy Mai	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
173	Nguyễn Thị Bằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
174	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
175	Phạm Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	Sư phạm Lịch sử
176	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
177	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
178	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
179	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
180	Trần Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	Sư phạm Ngữ văn
181	Đinh Thị Kim Thương	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
182	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
183	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Sư phạm Ngữ văn
184	Vũ Công Hào	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
185	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học

186	Hoàng Ngọc Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
187	Nguyễn Thị Lê	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
188	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
189	Nguyễn Thị Thuý Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
190	Phùng Ngọc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
191	Nguyễn Thị Thúy Hong	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
192	Nguyễn Thị Hong	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
193	Nguyễn Thị Kim Sơn	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
194	Lê Huy Sơn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
195	Vũ Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
196	Vương Khả Anh	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
197	Lê Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	Sư phạm Vật lý
198	Nguyễn Thị Thuần	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
199	Ngô Thúy Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Toán ứng dụng
200	Đông Hữu Mậu	Nam		Thạc sĩ	Toán học	Toán ứng dụng
201	Nguyễn Thị Thu Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Toán ứng dụng
202	Vũ Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Toán ứng dụng
203	Phạm Xuân Hinh	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Toán ứng dụng
204	Lê Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Việt Nam học
205	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học
206	Ngô Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
207	Nguyễn Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
208	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học

209	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Chính trị Quốc phòng	môn chung
210	Nguyễn Minh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	môn chung
211	Phạm Minh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam	môn chung
212	Bùi Huy Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	môn chung
213	Đỗ Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Mĩ thuật	môn chung
214	Lưu Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	môn chung
215	Nguyễn Kiều Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp	môn chung
216	Nguyễn Nguyên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp dạy học tin học	môn chung
217	Nguyễn Tá Nam	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	môn chung
218	Nguyễn Thế Nhiên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	môn chung
219	Nguyễn Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	môn chung
220	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc	môn chung
221	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Mĩ thuật	môn chung
222	Ngô Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	môn chung
223	Nguyễn Thuý Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	môn chung
224	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	môn chung
225	Nguyễn Văn Linh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	môn chung
226	Nguyễn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Âm nhạc	môn chung
227	Phạm Tràng Kha	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	môn chung
228	Trần Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Mĩ thuật	môn chung
229	Trần Văn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	môn chung
230	Phạm Ngọc Bằng	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	môn chung
231	Bùi Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật	môn chung
232	Bùi Ngọc Kính	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
233	Ngô Xuân Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
234	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
235	Vũ Thị Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
236	Đặng Lộc Thọ	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
237	Đặng Văn Soa	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	môn chung
238	Đỗ Hồng Cường	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
239	Lê Minh	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	môn chung

240	Lưu Ngọc Sinh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
241	Nguyễn Đăng Trung	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	môn chung
242	Nguyễn Như Toàn	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp	môn chung
243	Nguyễn Thị Liễu	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học	môn chung
244	Nguyễn Thị Nụ	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học	môn chung
245	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Văn hoá	môn chung
246	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	môn chung
247	Nguyễn Tiến Thăng	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
248	Nguyễn Xuân Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	môn chung
249	Phạm Đông Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	môn chung
250	Phạm Ngọc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	môn chung
251	Phạm Thị Minh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học	môn chung
252	Phạm Việt Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
253	Phan Thị Hồng The	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
254	Phan Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	môn chung
255	Tạ Anh Tấn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý	môn chung
256	Tạ Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	môn chung
257	Vũ Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	môn chung
258	Nguyễn Vũ Bích Hiền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	môn chung
259	Hoàng Thúc Lân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	môn chung
260	Nguyễn Văn Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	môn chung
261	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	môn chung
262	Đoàn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	môn chung

1.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	An Thu Trà	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	Bảo tàng Dân tộc học VN
2	Lê Thị Nhã	Nữ		Tiến sĩ	Truyền thông đại chúng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	23	Học viện Báo chí Tuyên truyền
3	Lương Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Nhân học Xã hội	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
4	Phạm Thị Lơ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9	ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
5	Phạm Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Hán Nôm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	Viên Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
6	Trần Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Báo chí học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8	Học viện Báo chí Tuyên truyền
7	Trần Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du	24	Trường Cao đẳng Sư

						ịch và lữ hành		phạm Trung ương
8	Vũ Hồng Thuật	Nam		Thạc sĩ	Nhân học văn hóa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
9	Trần Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn	12	Trường CĐ Du lịch Hà Nội
10	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	QL giáo dục	Quản trị khách sạn	20	Trường CĐ Du lịch Hà Nội
11	Trần Đức Thanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa lý du lịch	Quản trị khách sạn	45	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
12	Nguyễn Tư Lương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn	Quản trị khách sạn	22	Trường cao đẳng du lịch Hà Nội
13	Nguyễn Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Nấu ănTiếng Nhật	Quản trị khách sạn	15	Giám đốc Công ty TNHH TM&PT Takumi Việt Nam
14	Nguyễn Văn Lưu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Du lịch	Quản trị khách sạn	40	Đã nghỉ hưu. Nguyên Phó Vụ trưởng Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa

								Thể thao và Du lịch.
15	Nguyễn Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn	17	Đại học Đông Đô
16	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn	18	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội
17	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn	20	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội
18	Nguyễn Thị Thanh Uyên	Nữ		Cao đẳng	Kỹ thuật chế biến món ăn	Quản trị khách sạn	18	Trường TC KT Du lịch Hoa Sữa
19	Phạm Mạnh Cường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị khách sạn	20	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội
20	Trịnh Lê Anh	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học	Quản trị khách sạn	20	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
21	Nguyễn Đức Thắng	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học	Quản trị khách sạn	17	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam
22	Nguyễn Chí Viết	Nam		Đại học	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn	22	Khách sạn Crowne Plaza West Hanoi
23	Mai Chánh Cường	Nam		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn	17	Trường Đại học Phương Đông
24	Mai Ngọc Chừ	Nam	GS	Tiến sĩ	Ngữ văn	Quản trị khách sạn	46	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

25	Nguyễn Thị Bảy	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học	Quản trị khách sạn	29	Viện Văn hóa, ĐH Văn hóa Hà Nội
26	Lưu Đức Kế	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn	35	Giám đốc CT Cổ phần Truyền thông Du lịch Việt
27	Lê Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Tổ chức Du lịch	Quản trị khách sạn	30	Tổng công ty Du lịch Hà Nội
28	Lại Phi Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn học	Quản trị khách sạn	47	Đại học Kinh tế Quốc dân
29	Hoàng Minh Khang	Nam		Thạc sĩ	QL giáo dục	Quản trị khách sạn	25	Cao đẳng Du Lịch Hà Nội
30	Đinh Thị Vân Chi	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	Quản trị khách sạn	33	Đại học văn hóa HN
31	Đỗ Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học	Quản trị khách sạn	11	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
32	Bùi Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn	6	Trường Cao đẳng Du Lịch Hà Nội
33	Vũ Thị Sâm	Nữ		Thạc sĩ	LL&PP giảng dạy tiếng Anh	Việt Nam học	11	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
34	Bùi Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
35	Nguyễn Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	13	Cao đẳng Thương mại

								và Du lịch Hà Nội
36	Nguyễn Phương Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	13	Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội
37	Đinh Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	5	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội
38	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	15	Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội
39	Nguyễn Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	26	Cao đẳng Sư phạm Trung ương
40	Phan Đăng Hồng Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	20	Cao đẳng Du lịch Hà Nội
41	Ngô Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7	Giảng viên tự do
42	Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	22	Trường Đại học Phương Đông
43	Lê Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	22	Trường Đại học Phương Đông
44	Phạm Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	10	Viện ngoại ngữ - ĐH Bách Khoa
45	Nguyễn Vi Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7	Trường Đại học Phương Đông
46	Phạm Ngọc Hàm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	40	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại

								học quốc gia - Hà Nội
47	Đặng Quỳnh Dung	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7	Trường Đại học Đại Nam
48	Vũ Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	10	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2
49	Trương Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	3	Trường ĐH Công Nghiệp
50	Đỗ Văn Trình	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	18	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia - Hà Nội
51	Vũ Thanh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7	Giảng viên tự do
52	Nguyễn Thị Xuân Sơn	Nữ		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Luật	7	ĐH Quốc gia HN
53	Đặng Thị Bích Liễu	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật	15	ĐH Quốc gia HN
54	Đình Thế Hung	Nam		Tiến sĩ	Luật hình sự	Luật	12	Viện nhà nước và pháp luật
55	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nam		Thạc sĩ		Luật	10	Công ty luật hợp danh VIP
56	Lê Thị Anh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật	13	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội
57	Nguyễn Thanh Phú	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật	16	Học viện tư pháp

58	Nguyễn Thị Phương Châm	Nữ		Tiến sĩ	Luật dân sự	Luật	8	ĐH Quốc gia HN
59	Hoàng Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật hành chính NN	Luật	9	Học viện phụ nữ
60	Đinh Thị Duy Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật dân sự	Luật	7	Viện nhà nước và pháp luật
61	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Luật	4	Trường ĐH Luật HN
62	Lưu Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật hình sự	Luật	6	Trường ĐH Luật HN
63	Nguyễn Vinh Hưng	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật	7	ĐH Quốc gia HN
64	Vũ Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự	Luật	3	Công ty luật hợp danh VIP
65	Trần Thị Hồng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Luật dân sự	Luật	6	Trường ĐH Công đoàn
66	Đào Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật hình sự	Luật	15	Trường ĐH Công đoàn
67	Nguyễn Hữu Đạt	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật	8	Trường ĐH Công đoàn
68	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	Luật	4	Trường ĐH Công đoàn
69	Vũ Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	Luật	5	Học viện Ngân hàng
70	Bùi Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Luật	3	Trường ĐH Luật HN
71	Trần Vũ Hải	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật	4	Trường ĐH Luật HN

72	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	Luật	5	ĐH Quốc gia HN
73	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật	6	Học viện Ngân hàng
74	Trần Thu Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật	2	Trường ĐH Luật HN
75	Vũ Hoàng Anh	Nam		thạc sĩ	Luật dân sự	Luật	4	Trường ĐH Luật HN
76	Ngô Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật	4	ĐH Quốc gia HN
77	Lê Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật dân sự	Luật	5	Trường ĐH Luật HN
78	Mai Thanh Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Luật Hình sự	Luật	3	Trường ĐH Luật HN
79	Trần Công Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Luật dân sự	Luật	6	ĐH Quốc gia HN
80	Bùi Xuân Phái	Nam		Tiến sĩ	Luật học	Luật	17	Trường ĐH Luật HN
81	Trần Cường	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học	16	Trường ĐH sư phạm Hà Nội
82	Hà Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	LL&PP dạy học sinh học	Giáo dục Tiểu học	14	Tạp chí giáo dục Hà Nội
83	Nguyễn Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non	11	CĐSP Vĩnh Phúc
84	Nguyễn Ngọc Linh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non	19	CĐSP TW

85	Nguyễn Thị Hải Thiện	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non	13	Trường ĐHSP Hà Nội
86	Nguyễn Thị Mai Thương	Nữ		Thạc sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non	6	ĐH Sư phạm HN
87	Hoàng Quý Tinh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non	13	ĐH SP Hà Nội
88	Hoàng Thị Thương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non	11	CĐSP TW
89	Lại Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	GD Mầm non	Giáo dục Mầm non	11	CĐSP TW
90	Ngô Văn Thập	Nam		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin	25	Đại học Văn hóa Hà Nội
91	Phạm Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	21	Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp quốc gia - Bộ KH và CN
92	Tạ Thị Thịnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	15	Công ty TNHH giải pháp nguồn nhân lực (QRS)
93	Tô Nhân Hùng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	15	Công ty cổ phần truyền số liệu Việt Nam
96	Phạm Quỳnh Chi	Nữ		Thạc sĩ	QTKD	Quản trị kinh doanh	21	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

97	Chu Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	20	Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội
98	Trần Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	22	Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội
99	Nguyễn Hoàng Phương Linh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học quản trị	Quản trị kinh doanh	12	Trường ĐH Jean Monnet, Pháp.
100	Lâm Tuấn Hưng	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	13	Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật thương mại
101	Đỗ Khánh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	19	Thỉnh giảng tự do
102	Nguyễn Ngọc Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	14	Phòng nghiên cứu Đô thị, Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội
103	Ngô Hải Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	5	Học viện Tài chính

104	Khổng Quốc Minh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	21	Cục sở Hữu trí tuệ Việt Nam
105	Lâm Phương Hào	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	21	Đại học Thành Đông
106	Ngô Thị Cẩm Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh	25	Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh phúc
107	Lê Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh	21	Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh phúc
108	Nguyễn Thị Lê	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công	Quản lí công	13	Học viện Hành chính Quốc gia
109	Trần Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý nhà nước	Quản lí công	27	Học viện Hành chính Quốc gia
110	Nguyễn Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công	Quản lí công	13	Học viện Hành chính Quốc gia
111	Kiều Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công	Quản lý công	20	Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam
112	Vũ Thế Duy	Nam		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý công	20	HV Hành chính Quốc gia

113	Đặng Đình Đào	Nam	GS	Tiến sĩ	Kinh tế cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	47	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
114	Nguyễn Thanh Minh	Nam		Tiến sĩ	Quốc tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25	Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển
115	Phan Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	14	
116	Dương Mạnh Cường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	27	Trường ĐH Bách Khoa
117	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hàng hải	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	10	
118	Cao Tô Linh	Nam		Tiến sĩ và TSK H	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25	Trường ĐH Bách Khoa
119	Phạm Quang Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Tổ chức và quản lý vận tải	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	48	
120	Đỗ Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		Trường ĐH Tài nguyên môi trường
121	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh	Logistics và quản lý	15	Học viện Công nghệ

					thương mại	chuỗi cung ứng		Bru Chính Viễn Thông
122	Chu Thị Mai Phuong	Nữ		Tiến sĩ	Kinh Tế	Logistics và quản lí chuỗi cung ứng	12	Đại Học Ngoại Thương
123	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Thạc sỹ	Kinh tế vận tải	Logistics và quản lí chuỗi cung ứng	13	Đại Học Công nghệ Giao Thông Vận Tải

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2022

1. Tuyển sinh trình độ đại học chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào những trường do Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an quy định sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc (thí sinh không có hộ khẩu thường trú thuộc thành phố Hà Nội, nếu trúng tuyển và theo học các ngành đào tạo giáo viên phải đóng kinh phí hỗ trợ đào tạo theo quy định).

1.3. Phương thức tuyển sinh

(1) **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đạt giải trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi được xác định theo bảng sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209
		Toán học (*)	7460101

		Toán ứng dụng (*)	7460112
		Toán cơ (*)	7460115
		Thống kê	7460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	7140211
		Vật lí học (*)	7440102
		Thiên văn học	7440101
		Vật lí kỹ thuật (*)	7520401
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (*)	7440106
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212
		Hóa học (*)	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Kỹ thuật Hóa học (*)	7520301
		Dược học	7720201
		Khoa học môi CSĐT	7440301
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	7140215
		Sinh học (*)	7420101
		Công nghệ sinh học (*)	7420201
		Kỹ thuật sinh học (*)	7420202
		Sinh học ứng dụng (*)	7420203
		Y khoa	7720101
		Y học cổ truyền	7720115
		Răng-Hàm-Mặt	7720501
		Y học dự phòng	7720110

		Điều dưỡng	7720301
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Y tế công cộng	7720701
		Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hình răng	7720502
		Khoa học môi CSĐT	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105
		Lâm học	7620201
		Lâm nghiệp đô thị	7620202
		Lâm sinh	7620205
		Quản lý tài nguyên rừng	7620211
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
		Sáng tác văn học (*)	7220110
		Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112
		Việt Nam học	7310630
		Văn học (*)	7229030
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320201

		Quản lý thông tin	7320205
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218
		Lịch sử (*)	7229010
		Bảo tàng học	7320305
		Nhân học	7310302
		Lưu trữ học	7320303
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí (*)	7140219
		Địa lí học (*)	7310501
		Bản đồ học	7440212
		Địa chất học	7440201
		Địa lý tự nhiên kỹ thuật (*)	7440217
		Thủy văn học	7440224
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Hải dương học	7440228
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210
		Khoa học máy tính (*)	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (*)	7480102
		Kỹ thuật phần mềm (*)	7480103
		Hệ thống thông tin (*)	7480104
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	7480108
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Quốc tế học	7310601

		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
10	Tiếng Nga	Sư phạm Tiếng Nga (*)	7140232
		Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
11	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234
		Trung Quốc học (*)	7310612
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Hán nôm	7220104
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
12	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020

Ghi chú: các ngành có dấu (*) là ngành đúng với môn thi, các ngành còn lại trong cùng mục số thứ tự là ngành gần.

(2) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);

Trường Đại học thủ đô Hà Nội thực hiện xét tuyển theo điểm số được ghi trên chứng chỉ của thí sinh, theo nguyên tắc xét từ trên cao xuống thấp;

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc như sau:

TT	Ngôn ngữ	Trình độ/Thang điểm				
		Chứng chỉ /Văn bằng		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	Tương đương Bậc 5 trở lên
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT		30-45	46-93	94 - 109
		TOEFL ITP		450-499	500 - 589	590 - 649
		IELTS		4.0- 5.0	5.5 -6.5	7.0 - 7.5
		Cambridge Assessment English		B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	C1 Advanced /C1 Business Higher/ Linguaskill. Thang điểm: 180-200
		TOEIC	(L&R)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454	Nghe: 490-495 Đọc: 455-495
(S&W)	Nói: 120-159 Viết: 120-149		Nói: 160-179 Viết: 150-179	Nói: 180-200 Viết: 180-200		
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas		TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	TCF: 500 -599 Văn bằng DALF C1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut		Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	Goethe-Zertifikat C1
		The German TestDaF language certificate		TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	TestDaF Bậc 5 (TDN 5)
4	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)		HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	HSK Bậc 5
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)		N4	N3	N2

6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2	ТРКИ-3
Điểm quy đổi			8.0	9.0	10.0

(3) Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực do trường Đại học Thủ đô Hà Nội phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

(4) Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc Trung học phổ thông (viết tắt là THPT).

(5) Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

(6) Phương thức 6: (dành riêng cho ngành Giáo dục thể chất) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc THPT hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả thi tuyển năng khiếu Thể dục thể thao (NKTDTT) do Trường tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
3.	7140204	Giáo dục Công dân	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
4.	7140114	Quản lý giáo dục	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
6.	7310630	Việt Nam học	2135	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
7.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	2135	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
8.	7380101	Luật	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
9.	7340101	Quản trị kinh doanh	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
10.	7460112	Toán ứng dụng	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
11.	7310201	Chính trị học	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
13.	7140203	Giáo dục Đặc biệt	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
14.	7480201	Công nghệ thông tin	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
15.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
16.	7760101	Công tác xã hội	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
17.	7140209	Sư phạm Toán học	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
18.	7140211	Sư phạm Vật lý	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
19.	7140218	Sư phạm Lịch sử	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
20.	7810201	Quản trị khách sạn	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
21.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017

22.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
23.	7340403	Quản lý công	3074	22/8/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
24.	7140206	Giáo dục thể chất	339	24/01/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2022

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành tuyển sinh, theo từng phương thức tuyển sinh.

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp
1	7140114	Quản lí Giáo dục	25	25	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	D01	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
2	7760101	Công tác xã hội	40	40	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	D01	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
3	7140203	Giáo dục đặc biệt	20	18	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	D01	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
4	7380101	Luật	55	55	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, GDCD, Ngoại ngữ	D66	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
5	7310201	Chính trị học	25	25	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, GDCD, Ngoại ngữ	D66	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
6	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	62	62	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
7	7810201	Quản trị khách sạn	65	62	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
8	7310630	Việt Nam học	25	25	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01

9	7340101	Quản trị kinh doanh	48	48	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Toán học, KHXH, Ngoại ngữ	D96	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
10	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	50	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Toán học, KHXH, Ngoại ngữ	D96	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
11	7340403	Quản lý công	25	25	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Toán học, KHXH, Ngoại ngữ	D96	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	50	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
13	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	62	62	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
14	7140209	Sư phạm Toán học	20	14	Toán học, Vật lý, Ngoại ngữ	A01	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Toán học, Ngữ văn, Ngoại ngữ	D01
15	7140211	Sư phạm Vật lý	25	25	Toán học, Vật lý, Ngoại ngữ	A01	Toán học, Hóa học, Ngoại ngữ	D07	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	KHTN, Ngữ văn, Ngoại ngữ	D72
16	7140217	Sư phạm Ngữ văn	23	20	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
17	7140218	Sư phạm Lịch sử	25	25	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	KHXH, Toán học, Ngoại ngữ	D96
18	7140204	Giáo dục công dân	25	25	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	D14	Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D15	Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ	D78	KHXH, Toán học, Ngoại ngữ	D96

19	7140201	Giáo dục Mầm non	45	45	Toán học, KHXX, Ngoại ngữ	D96	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Ngữ văn, KHTN, Ngoại ngữ	D72	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
20	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	45	Toán học, KHXX, Ngoại ngữ	D96	Ngữ văn, KHXX, Ngoại ngữ	D78	Ngữ văn, KHTN, Ngoại ngữ	D72	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
21	7460112	Toán ứng dụng	20	20	Toán học, Vật lý, Ngoại ngữ	A01	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
22	7480201	Công nghệ thông tin	50	42	Toán học, Vật lý, Ngoại ngữ	A01	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
23	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	25	Toán học, Vật lý, Ngoại ngữ	A01	Toán học, Vật lý, Hóa học	A00	Toán học, KHTN, Ngoại ngữ	D90	Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ	D01
24	7140206	Giáo dục thể chất	40	40	Toán học, NKTDTT1, NKTDTT2	T09	Ngữ văn, NKTDTT1, NKTDTT2	T10	Ngữ văn, GDCD, NKTDTT1	T05	Toán học, GDCD, NKTDTT1	T08

1.4.3. Một số quy định về thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao và các tổ hợp xét tuyển đặc thù

a. Nếu tổ chức thi NKTDDT trực tiếp tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội

- Môn NKTDDT1: Tại chỗ bật xa (thí sinh được thực hiện 03 lần, lấy thành tích ở lần thực hiện tốt nhất).

- Môn NKTDDT2: Chạy con thoi (04 lần x 10m).

b. Nếu tổ chức thi NKTDDT trực tuyến

- Môn NKTDDT1: Nhảy dây (thực hiện trong 60 giây).

- Môn NKTDDT2: Nằm ngửa gập bụng (thực hiện trong 60 giây).

c. Điều kiện được miễn thi NKTDDT

- Vận động viên cấp 1; kiện tướng cấp quốc gia; thí sinh đoạt huy chương vàng, đạt giải nhất TDDT cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi các môn NKTDDT và được hưởng 10.0 điểm các môn NKTDDT.

- Thí sinh đoạt huy chương bạc, đồng; đạt giải nhì, giải ba cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi các môn NKTDDT và được hưởng 9.0 điểm các môn NKTDDT.

- Nếu thí sinh chỉ đăng kí xét tuyển bằng tổ hợp **T05, T08** có thể chỉ dự thi một môn NKTDDT1.

(Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức để xét tuyển vào trường).

d. Các phương thức khác: Bao gồm chỉ tiêu của phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định; phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc THPT; phương thức xét tuyển dựa vào chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế; phương thức xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội.

e. Ngoại ngữ: Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển bằng các thứ tiếng sau: tiếng Anh/tiếng Trung Quốc/tiếng Pháp/tiếng Nhật Bản/tiếng Hàn Quốc.

g. Môn in đậm là môn được nhân hệ số 2.

h. Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển (môn chính nhân hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên nếu có.

i. Tổ hợp KHXXH gồm các môn: Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân.

k. Tổ hợp KHTN gồm các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học.

(Xét điểm trung bình cộng các môn học kì 1 lớp 12 THPT đối với tổ hợp KHTN/KHXXH).

1.4.4. Một số định hướng đào tạo đặc thù

- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học, sau khi trúng tuyển và nhập học, thí sinh có thể lựa chọn và học theo một trong các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo song ngữ, chương trình đào tạo chuẩn.

- Đối với ngành Sư phạm Toán học, sau khi trúng tuyển và nhập học thí sinh có thể lựa chọn và đăng kí học tập theo chương trình đào tạo song ngữ hoặc chương trình đào tạo chuẩn.

- Đối với ngành Sư phạm Lịch sử, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đăng kí và tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ dạy học môn Lịch sử và Địa lí để dạy môn Lịch sử và Địa lí ở trường trung học cơ sở.

- Đối với ngành Sư phạm Vật lí, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đăng kí và tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ dạy học môn Khoa học tự nhiên để dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường trung học cơ sở.

- Đối với ngành Toán ứng dụng, nhà trường tổ chức đào tạo theo chuyên ngành Toán tin ứng dụng.

- Đối với ngành Quản lí công, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Quản lí tài chính công.

- Đối với ngành Quản trị kinh doanh, sau khi trúng tuyển và nhập học, thí sinh có thể lựa chọn một trong hai chuyên ngành: Quản trị Marketing, Kinh doanh số.

- Đối với ngành Chính trị học, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đối với ngành Công nghệ kĩ thuật môi trường, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Phân tích môi trường.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

1.5.1. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả thi NKTDĐT (ngành GDTC)

a) Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, ngoài ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT, thí sinh phải đạt kết quả thi tuyển năng khiếu TĐTT tối thiểu từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

c) Đối với các ngành đào tạo khác: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

1.5.2. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc THPT, xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 với kết quả thi NKTDĐT (ngành GDTC)

a) Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 THPT. Điểm trung bình cộng các môn học có trong tổ hợp xét tuyển được quy định tối thiểu là 8,0 trở lên;

Thí sinh trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Đối với ngành Giáo dục Thể chất, điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT các môn có trong tổ hợp xét tuyển được quy định tối thiểu là 6,5 trở lên. Nếu đối tượng dự tuyển là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên

theo thang điểm 10,0) thì điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT các môn có trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu là 5,0 trở lên;

Thí sinh trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT và phải đạt được một trong các điều kiện sau:

- Có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.
- Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.
- Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0).

b) Đối với các ngành đào tạo khác: xét tuyển dựa trên kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 THPT. Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT.

1.5.3. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định

a) Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

Đáp ứng yêu cầu của diện xét tuyển thẳng ở mục 8.1. chương III của Đề án này.

Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Đối với ngành Giáo dục Thể chất, thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT tối thiểu là 6,5 trở lên. Nếu đối tượng dự tuyển là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì học lực lớp 12 xếp loại trung bình hoặc điểm xét tốt nghiệp tối thiểu là 5,0 trở lên.

b) Đối với các ngành đào tạo khác: đáp ứng yêu cầu của diện xét tuyển thẳng ở mục 8.1. chương III của Đề án này.

Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT.

1.5.4. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế

Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định).

a) Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với các ngành đào tạo khác: Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT.

1.5.5. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả bài đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

Kết quả bài đánh giá năng lực đạt tối thiểu từ 6.5 điểm trở lên (tương ứng với thang điểm 10) đồng thời phải đảm bảo điều kiện sau:

a) Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với các ngành đào tạo khác: Thí sinh trúng tuyển phải đảm bảo điều kiện tốt nghiệp THPT.

1.6. Thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường: HNM

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: KHÔNG

1.6.3. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: KHÔNG

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Tổ chức xét tuyển

1.7.1.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh có đủ các điều kiện quy định tại mục 1.1. chương III về đối tượng tuyển sinh.

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng trường, ngành, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều trường/ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại mục 1.8. chương III và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo.

- Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện nhiều đợt tuyển sinh trong năm, Đề án tuyển sinh của các đợt được công bố trên trang thông tin điện tử của trường (<http://hnm.edu.vn>) trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày.

Trước ngày cuối của tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 và theo lịch tuyển sinh đợt 1, Nhà trường cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và danh sách thí sinh nhập học theo tất cả các phương thức của các đợt tuyển sinh lên trang thông tin điện tử của trường và Công thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT để loại số thí sinh đã nhập học này ra khỏi danh sách xét tuyển các đợt tiếp theo.

b). Nhiệm vụ của thí sinh

- Để xét tuyển đợt 1, thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy định của sở GDĐT kèm theo lệ phí ĐKXT. Trong các đợt xét tuyển sau đợt 1, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của trường.

- Sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT một lần trong thời gian quy định, bằng phương thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký dự thi.

- Xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển theo quy định.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.7.1.2. Xét tuyển sử dụng kết quả học kỳ 1 lớp 12 THPT; Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định; Xét tuyển dựa vào chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế

a) Việc tổ chức xét tuyển được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của trường. Nhà trường lựa chọn các phương thức:

- Xét tuyển sử dụng kết quả học kỳ 1 lớp 12 THPT; Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định; Xét tuyển dựa vào chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế.

- Sử dụng đồng thời các phương thức xét tuyển trên và phải công bố công khai chỉ tiêu đối với từng phương thức xét tuyển.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học thông qua việc nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi vào trường theo quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác; thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở trường khác.

b) Chế độ ưu tiên được thực hiện theo quy định mục 1.8. chương III. Trường hợp sử dụng kết quả học tập THPT để xét tuyển, điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

c) Thời gian đăng ký xét tuyển do Nhà trường quy định phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo tại trường và khung kế hoạch thời gian năm học của giáo dục phổ thông.

d) Việc kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy định.

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.7.2.1. Hồ sơ đăng kí tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế

Thí sinh đăng kí tuyển thẳng gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định chung của Bộ GD&ĐT.

a. Quy định về hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng kí tuyển thẳng;
- Bản sao hợp lệ: Giấy chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi khoa học kĩ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đạt giải kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đạt giải cuộc thi khoa học kĩ thuật quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

- 02 phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ Website: <http://hnm.edu.vn/>
- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.
+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.
+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.2. Hồ sơ đăng kí ưu tiên xét tuyển khi thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng

Thí sinh có nhu cầu đăng kí ưu tiên xét tuyển vào trường gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định chung của Bộ GD&ĐT.

a. Quy định về hồ sơ gồm:

- Phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển;
- Phiếu đăng kí ưu tiên xét tuyển;
- Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi Khoa học kĩ thuật quốc gia, quốc tế;

- 02 phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ Website: <http://hnm.edu.vn/>.

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.

+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.3. Hồ sơ đăng kí xét tuyển thẳng học sinh giỏi bậc THPT

a. Quy định về hồ sơ

(1) Phiếu đăng kí xét tuyển theo mẫu của trường.

(2) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm:

+ Bản photo công chứng học bạ THPT (hoặc kết quả học tập trích ngang).

+ Bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

+ Bản giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền (Sở/Bộ) về nội dung đề tài dự thi cấp tỉnh, cấp Bộ liên quan môn học (nếu có).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng kí xét tuyển vào nhiều ngành của trường.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ Website: <http://hnm.edu.vn/>

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.

+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.4. Hồ sơ đăng kí xét tuyển dựa vào kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

a. Đăng kí xét tuyển đợt 1: Thời gian ĐKXT đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất cả các ngành; thí sinh được điều chỉnh 1 lần nguyện vọng trong thời gian quy định của Bộ GD&ĐT.

b. Đăng kí xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cho Nhà trường qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, nộp lệ phí ĐKXT qua tài khoản ngân hàng của trường (xem thông tin chi tiết trên website: www.hnmu.edu.vn).

Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung nhà trường sẽ thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

c. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ ĐKXT và hồ sơ đăng kí dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ ĐKXT và hồ sơ đăng kí dự thi với hồ sơ gốc.

Hồ sơ xét tuyển được gửi theo các hình thức trên trong thời gian quy định đều là hợp lệ và được nhà trường tiếp nhận để xét tuyển với giá trị như nhau.

1.7.2.5. Hồ sơ đăng kí xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kì 1 lớp 12 bậc THPT

a. Quy định về hồ sơ

(1) Phiếu đăng kí xét tuyển theo mẫu của trường.

(2) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm:

+ Bản sao công chứng học bạ THPT (hoặc kết quả học tập trích ngang).

+ Bản sao công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng kí xét tuyển vào nhiều ngành của trường.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ Website: <http://hnmu.edu.vn/>.

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.

+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.6. Hồ sơ đăng kí xét tuyển dựa vào chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ

a. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng kí xét tuyển theo mẫu của trường.

- Các giấy tờ nộp kèm theo gồm 01 bản photo công chứng chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ.

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng kí xét tuyển vào nhiều ngành của trường.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ Website: <http://hnm.edu.vn/>

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.

+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.7. Hồ sơ đăng kí xét tuyển dựa vào kết quả bài đánh giá năng lực

a. Quy định về hồ sơ

(1) Phiếu đăng kí xét tuyển theo mẫu của trường.

(2) Giấy chứng nhận kết quả đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

(3) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm:

Bản sao công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng kí xét tuyển vào nhiều ngành của trường.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quang Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quang Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 15/4/2022 - 30/4/2022.

+ Xét tuyển, gửi dữ liệu về Bộ GD&ĐT, công bố kết quả dự kiến thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học dự kiến theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (xem thông báo chi tiết trên website của trường). Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.7.2.8. Tổ chức thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao

a. Hồ sơ đăng ký dự thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao:

- Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu);

- 02 ảnh 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau).

- 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển.

b. Thời gian tổ chức thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao (**dự kiến**):

- Thời gian thí sinh nhận thẻ dự thi tuyển năng khiếu: từ ngày 02/07 đến hết ngày 03/07/2022. Thí sinh có thể xem số báo danh, thời gian, địa điểm thi trên website và nhận thẻ khi đến sơ tuyển tại trường.

- Thời gian thí sinh dự thi tuyển năng khiếu: từ ngày 04/07 đến ngày 05/07/2022.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng

a. Nhóm ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT;

- Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen; Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân

đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.

- Đối tượng 03:

+ Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;

+ Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng;

- Đối tượng 04:

+ Con liệt sĩ;

+ Con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỉ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” mà người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;

+ Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng;

+ Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 về việc ưu đãi người có công với cách mạng.

b. Nhóm ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 05:

+ Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng không ở Khu vực 1;

+ Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn

đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày kí quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay ĐKXT.

- Đối tượng 06:

+ Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;

+ Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỉ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

+ Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với Cách mạng;

+ Con của người có công giúp đỡ cách mạng.

- Đối tượng 07:

+ Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

+ Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

+ Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm;

+ Y tá, dược tá, hộ lí, kĩ thuật viên, y sĩ, dược sĩ trung cấp đã công tác đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành y, dược.

c. Những đối tượng ưu tiên khác đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành sẽ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định;

d. Người có nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng một diện ưu tiên cao nhất.

1.8.2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động

đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất;

đ) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào học các ngành học tương ứng trình độ ĐH theo quy định;

Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, năng khiếu nghệ thuật, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường;

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT;

g) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật

của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

h) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hiệu trưởng các trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do hiệu trưởng các trường quy định;

k) Người có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên; người có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá có ít nhất 2 (hai) năm làm việc theo chuyên ngành hoặc nghề đã được đào tạo, đáp ứng quy định về đối tượng tuyển sinh quy định tại mục 1.1. chương III được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

l) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải.

m) Ngoài ra, trường Đại học Thủ đô Hà Nội mở rộng diện xét tuyển thẳng các ngành đào tạo giáo viên đối với học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: Ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức;

1.8.3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển

a. Đối với thí sinh đoạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kĩ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Quy chế này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học;

b. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TĐTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kì thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành GD thể chất của trường;

c. Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp trung học hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật đã tham dự kì thi tốt nghiệp THPT, không có bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được trường ưu tiên xét tuyển.

Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, năng khiếu nghệ thuật thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường;

d. Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kì thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên xét tuyển vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

1.8.4. Chính sách ưu tiên theo khu vực

a. Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học THPT (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường thuộc các khu vực có mức ưu tiên khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm tuyển sinh.

b. Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Học sinh các trường, lớp dự bị ĐH;

- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135; các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện nêu trên;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự thi, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có

mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ;

c. Các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau:

- Khu vực 1 (KV1) gồm:

Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành tương ứng với thời gian học THPT hoặc trung cấp của thí sinh; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) gồm:

Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;

- Khu vực 2 (KV2) gồm:

Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương (trừ các xã thuộc KV1);

- Khu vực 3 (KV3) gồm:

Các quận nội thành của thành phố trực thuộc trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

1.8.5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

a. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

b. Căn cứ vào quy định mức điểm ưu tiên ở điểm a khoản này, các trường tự xác định mức điểm ưu tiên theo đúng tỷ lệ quy định đối với việc xét tuyển theo các thang điểm khác.

1.9. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.10. Lệ phí thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao: 300.000 đồng/thí sinh

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

1.11.1. Lộ trình học phí của khóa học 2022

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790

Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

1.11.2. Về chế độ học phí đối với các ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh trúng tuyển và nhập học các ngành đào tạo giáo viên, để được nhận hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cần đáp ứng được các điều kiện về đặt hàng của các địa phương và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước. Đối với những sinh viên không được địa phương nào đặt hàng hoặc sinh viên không có cam kết bồi hoàn tài chính theo quy định của Nhà nước, sinh viên đó phải nộp học phí theo quy định.

1.11.3. Về chính sách học phí đối với ngành Chính trị học

Sinh viên được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước.

1.12. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí dự thi, đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 046; 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

1.13. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Đợt bổ sung 1: 01/8/2022 đến 30/8/2022;

- Đợt bổ sung 2: 15/9/2022 đến 15/10/2022.

1.14. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Tên ngành	Năm 2020					Năm 2021				
	Số SV khóa 2016	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi khảo sát	Số SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 12 tháng	Số SV có việc làm tính đến ngày 31/12/2021	Số SV khóa 2017	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi khảo sát	Số SV có việc làm sau khi tốt nghiệp p 06 tháng	Số SV có việc làm tính đến ngày

										31/1 2/20 21
Giáo dục Mầm non		83	83	83	83		82	82	75	82
Giáo dục Tiểu học		89	89	89	89		83	83	76	83
Giáo dục Công dân		07	06	06	06		11	10	07	10
Quản lí giáo dục		x	x	x	x		13	05	02	05
Ngôn ngữ Anh		03	03	03	03		14	12	11	12
Việt Nam học		16	16	16	16		33	31	15	29
Ngôn ngữ Trung Quốc		17	15	15	15		42	40	32	40
Luật		x	x	x	x		88	75	72	75
Quản trị kinh doanh		x	x	x	x		32	32	31	32
Toán ứng dụng		x	x	x	x		x	x	x	x
Chính trị học		x	x	x	x		02	01	01	01
Sư phạm Ngữ văn		x	x	x	x		49	49	45	49
Giáo dục Đặc biệt		x	x	x	x		16	15	14	14
Công nghệ thông tin		x	x	x	x		16	16	16	16
Công tác xã hội		x	x	x	x		07	05	02	05
Sư phạm Toán học		x	x	x	x		40	40	40	40
Sư phạm Vật lí		x	x	x	x		04	02	01	02
Sư phạm Lịch sử		x	x	x	x		09	09	05	09
Quản trị khách sạn		x	x	x	x		14	14	08	14
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		x	x	x	x		34	30	25	30
Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng		x	x	x	x		24	20	16	20
Quản lí công		x	x	x	x		x	x	x	x

1.15. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 68.470.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.500.000đ/sv/năm.

2. Tuyển sinh ngành 2

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Sinh viên đang theo học một ngành đào tạo trình độ đại học chính quy, tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội; đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Quy chế đào tạo của Nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-ĐHTĐHN ngày 21/7/2021.

2.2. Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh

- Ngành Giáo dục Tiểu học: 80
- Ngành Ngôn ngữ Anh: 30

2.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tổ chức xét tuyển dựa trên kết quả học tập ngành thứ nhất của thí sinh (được quy đổi sang thang điểm 10), theo nguyên tắc xét tuyển từ trên cao xuống, cho đến khi hết chỉ tiêu.

2.4. Hồ sơ xét tuyển

a. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng kí xét tuyển theo mẫu của trường.
- Bảng điểm của thí sinh tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng kí xét tuyển.

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lí đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học: Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 01/03/2022 - 15/03/2022.

2.5. Học phí: Theo quy định về học phí đối với ngành đào tạo thứ nhất.

3. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học chính quy

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành tương ứng với ngành đăng kí dự thi.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh

a) **Phương thức 1: Thi tuyển.** Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành tương ứng với ngành đăng ký dự thi được tham dự các kì thi tuyển sinh riêng do nhà trường tổ chức tối đa 4 đợt trong năm.

b) **Phương thức 2: Xét tuyển:** Dựa vào kết quả học tập của bậc trung cấp, cao đẳng các ngành tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

3.4.1. Liên thông trình độ cao đẳng, đại học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu 20% chính quy
1	Giáo dục công dân	7140204	10
2	Sư phạm Lịch sử	7140218	10
3	Giáo dục Mầm non	7140201	18
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	19
5	Sư phạm Vật lí	7140211	10
6	Sư phạm Toán học	7140209	07
7	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	08
8	Quản trị kinh doanh	7340101	19
9	Toán ứng dụng	7460112	8
10	Chính trị học	7310201	10
11	Công tác xã hội	7760101	16
12	Việt Nam học	7310603	10
13	Quản lí giáo dục	7140114	10
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	20
15	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	25
16	Luật	7380101	22
17	Giáo dục Đặc biệt	7140203	7
18	Công nghệ Thông tin	7480201	18
19	Quản trị Khách sạn	7810201	25
20	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	25
21	Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	7510605	20
22	Quản lí công	7340403	10
	Tổng		355

3.4.2. Thông tin mã ngành đào tạo: như tuyển sinh chính quy (mục 1.4.3)

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Thi tuyển hoặc Xét tuyển
- Đối với các ngành ngoài sư phạm: Xét tuyển

3.5.1. Đối với thi tuyển

- Theo điểm sàn quy định đối với các ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, việc đào tạo liên thông cho người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường ĐH Thủ đô Hà Nội quy định.

3.5.2. Đối với xét tuyển

- Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/sổ học tập trình độ trung cấp, cao đẳng của thí sinh.

- Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (hệ số 3) + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh.

- Trường hợp bảng điểm của thí sinh có thang điểm 4, điểm trung bình chung học tập của thí sinh được nhân (hệ số 2.5) để quy đổi sang thang điểm 10.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT, thi tuyển vào các ngành của trường

3.6.1. Mã trường: HNM

3.6.2. Tên ngành, Tổ hợp các môn thi tuyển (các ngành sư phạm)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển
1	Giáo dục công dân	7140204	Môn 1: Tâm lí học đại cương Môn 2: Lí luận chung về nhà nước và pháp luật Môn 3: PP dạy học GD công dân bậc THCS
2	Sư phạm Lịch sử	7140218	Môn 1: Tâm lí học đại cương Môn 2: Vật lý cơ sở Môn 3: PP dạy học Lịch sử bậc THCS
3	Giáo dục Mầm non	7140201	Môn 1: Tâm lí học lứa tuổi và Giáo dục học MN Môn 2: Hình thành biểu tượng toán và phát triển ngôn ngữ. Môn 3: Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát.
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	Môn 1: Tâm lí học lứa tuổi và Giáo dục học Tiểu học Môn 2: Toán và tiếng Việt bậc tiểu học

			Môn 3: PP dạy học Toán và tiếng Việt bậc tiểu học
5	Sư phạm Toán học	7140209	Môn 1: Tâm lý học lứa tuổi và Giáo dục học Môn 2: Đại số, Giải tích Môn 3: PP dạy học toán bậc THCS
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Môn 1: Tâm lý học lứa tuổi và Giáo dục học Môn 2: Cơ sở Ngữ Văn Môn 3: PP dạy học Ngữ văn bậc THCS
7	Sư phạm Vật lý	7140211	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Vật lý cơ sở Môn 3: PP dạy học Vật lý bậc THCS
8	Giáo dục Đặc biệt	7140203	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Giáo dục hòa nhập Môn 3: Tiếng Việt thực hành

3.6.3. Tên ngành, các ngành tổ chức xét tuyển (ngoài sư phạm)

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản lý công	7340403
2	Toán ứng dụng	7460112
3	Chính trị học	7310201
4	Công tác xã hội	7760101
5	Việt Nam học	7310603
6	Quản lý giáo dục	7140114
7	Ngôn ngữ Anh	7220201
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
9	Luật	7380101
10	Công nghệ Thông tin	7480201
11	Quản trị Khách sạn	7810201
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
13	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
14	Quản trị kinh doanh	7340101

3.6.4. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: **KHÔNG**

3.6.5. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: **KHÔNG**

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện thi tuyển đối với từng ngành đào tạo...

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng kí dự thi (theo mẫu của Trường).
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).

- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng kí dự thi ở mặt sau).
- Giấy xác nhận của cơ quan đơn vị công tác theo mẫu (đối với thí sinh là giáo viên đang làm việc ở các nhà trường).

b. Hình thức đăng kí: Đăng kí thi tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quang Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội (Trường không nhận hồ sơ gửi qua đường bưu điện).

c. Thời gian nộp hồ sơ

+ Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

+ Nhà trường tổ chức thi tuyển từ 2 đến 4 đợt trong năm. Các đợt thi cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: <http://hnm.edu.vn/>. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

3.8. Chính sách ưu tiên

3.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.1)

3.8.2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.2)

3.8.3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.3)

3.8.4. Chính sách ưu tiên theo khu vực như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.4)

3.8.5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.5)

3.9. Lệ phí thi tuyển sinh

- Thi tuyển: 135.000đ/1 môn thi văn hóa; 300.000đ/môn thi năng khiếu.

- Xét tuyển: 200.000đ/1 hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên liên thông đào tạo theo nhu cầu xã hội: 400.000đồng/tín chỉ;

Các lớp liên thông nâng chuẩn theo mức thỏa thuận với các địa phương. Xây dựng theo thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

3.11. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí dự thi, đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 046; 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

3.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt tuyển sinh trong năm

- Đợt 1: 4/2022; Đợt 2: 8/2022;

- Đợt 3: 10/2022; Đợt 4: 12/2022;

4. Tuyển sinh đặt hàng

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành tương ứng với ngành đăng kí dự thi.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

4.3. Phương thức tuyển sinh

a) **Phương thức 1: Thi tuyển.** Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành tương ứng với ngành đăng ký dự thi được tham dự các kì thi tuyển sinh riêng do nhà trường tổ chức tối đa 4 đợt trong năm.

b) **Phương thức 2: Xét tuyển:** Dựa vào kết quả học tập của bậc trung cấp, cao đẳng các ngành tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.4.1. Liên thông trình độ đại học (Chỉ tuyển thí sinh học liên thông nhằm đáp ứng Luật Giáo dục)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức	
				Xét tuyển thẳng	Thi tuyển sinh riêng của trường
I	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
1	Giáo dục Mầm non	7140201	150		150
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	150		150
II	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
1	Giáo dục Mầm non	7140201	350		350
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	350		350
3	Sư phạm Toán học	7140209	100		100
4	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100		100
5	Sư phạm Vật lí	7140211	30		30
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	30		30
7	Giáo dục Công dân	7140204	30		30
8	Giáo dục Đặc biệt	7140203	30		30
Tổng:			1320		1320

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

4.4.2. Thông tin mã ngành đào tạo: như tuyển sinh chính quy (mục 1.4.3)

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.5.1. Đối với thi tuyển

- Theo điểm sàn quy định đối với các ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, việc đào tạo liên thông cho người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường ĐH Thủ đô Hà Nội quy định.

4.5.2. Đối với xét tuyển

- Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/sổ học tập trình độ trung cấp, cao đẳng của thí sinh.

- Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (hệ số 3) + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh.

- Trường hợp bảng điểm của thí sinh có thang điểm 4, điểm trung bình chung học tập của thí sinh được nhân (hệ số 2.5) để quy đổi sang thang điểm 10.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT, thi tuyển vào các ngành của trường

4.6.1. Mã trường: HNM

4.6.2. Tên ngành, mã ngành, Tổ hợp các môn thi tuyển

4.6.3.2. Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ đại học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển
1	Giáo dục Mầm non	7140201	Môn 1: Tâm lí học lứa tuổi và Giáo dục học MN Môn 2: Hình thành biểu tượng toán và phát triển ngôn ngữ. Môn 3: Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát.
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Môn 1: Tâm lí học lứa tuổi và Giáo dục học Tiểu học Môn 2: Toán và tiếng Việt bậc tiểu học Môn 3: PP dạy học Toán và tiếng Việt bậc tiểu học

4.6.3.3. Liên thông trình độ cao đẳng lên trình độ đại học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển
1	Giáo dục công dân	7140204	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Lí luận chung về nhà nước và pháp luật Môn 3: PP dạy học GD công dân bậc THCS
2	Sư phạm Lịch sử	7140218	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Vật lý cơ sở Môn 3: PP dạy học Lịch sử bậc THCS
3	Giáo dục Mầm non	7140201	Môn 1: Tâm lý học lứa tuổi và Giáo dục học MN Môn 2: Hình thành biểu tượng toán và phát triển ngôn ngữ. Môn 3: Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát.
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	Môn 1: Tâm lý học lứa tuổi và Giáo dục học Tiểu học Môn 2: Toán và tiếng Việt bậc tiểu học Môn 3: PP dạy học Toán và tiếng Việt bậc tiểu học
5	Sư phạm Toán học	7140209	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Đại số, Giải tích Môn 3: PP dạy học toán bậc THCS
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Cơ sở Ngữ văn Môn 3: PP dạy học Ngữ văn bậc THCS
7	Sư phạm Vật lý	7140211	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Vật lý cơ sở Môn 3: PP dạy học Vật lý bậc THCS
8	Giáo dục Đặc biệt	7140203	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Giáo dục hòa nhập Môn 3: Tiếng Việt thực hành

4.6.4. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: KHÔNG

4.6.5. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: KHÔNG

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Hồ sơ đăng kí thi tuyển do nhà trường tổ chức

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng kí dự thi (theo mẫu của Trường).
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng kí dự thi ở mặt sau).
- Giấy xác nhận của cơ quan đơn vị công tác theo mẫu (đối với thí sinh là giáo viên đang làm việc ở các nhà trường).

b. Hình thức đăng kí

Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội (Trường không nhận hồ sơ gửi qua đường bưu điện).

c. Thời gian nộp hồ sơ

+ Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

+ Nhà trường tổ chức thi tuyển từ 2 đến 4 đợt trong năm. Các đợt thi cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: <http://hnm.edu.vn/> . Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

4.8. Chính sách ưu tiên

4.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.1).

4.8.2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.2)

4.8.3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.3)

4.8.4. Chính sách ưu tiên theo khu vực như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.4)

4.8.5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.5)

4.9. Lệ phí tuyển sinh

- Thi tuyển: Lệ phí thi tuyển: 135.000đ/1 môn thi văn hóa và 300.000đ/môn thi năng khiếu.

- Xét tuyển: 200.000đ/1 hồ sơ.

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên liên thông đào tạo theo nhu cầu xã hội: 400.000đồng/tín chỉ;

Các lớp liên thông nâng chuẩn theo mức thỏa thuận với các địa phương. Xây dựng theo thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

4.11. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí dự thi, đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 046; 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

4.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt tuyển sinh trong năm

- Đợt 1: 4/2022; Đợt 2: 8/2022;
- Đợt 3: 10/2022; Đợt 4: 12/2022;

5. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ

5.1. Đối tượng và điều kiện tự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học của các trường Đại học, các Học viện được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành thí sinh đăng ký dự thi không phải học bổ sung kiến thức.

b) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học của các trường Đại học, các Học viện được xác định là ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định riêng) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành phải học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Thủ đô Hà Nội tổ chức.

c) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Về thâm niên công tác: Thí sinh dự thi chuyên ngành Quản lý giáo dục phải có 02 năm công tác trong lĩnh vực giáo dục.

e) Về lý lịch bản thân: Ứng viên dự thi có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

5.2. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển hoặc xét tuyển

a) Thi tuyển: Thí sinh dự thi đầu vào gồm 03 môn:

- Môn cơ bản và môn cơ sở ngành thi theo hình thức tự luận;

- Môn ngoại ngữ: Thí sinh đăng ký 01 trong 06 ngoại ngữ (Tiếng Anh; Pháp; tiếng Trung Quốc; tiếng Nga, tiếng Đức và tiếng Nhật). Dạng thức bài thi theo Khung năng

lực ngoại ngữ 3/6 bậc dùng cho Việt Nam bao gồm 04 kỹ năng: Nghe; Đọc; Viết và Nói.

b) Xét tuyển:

- Có một đề cương nghiên cứu trong đó:

+ Trình bày rõ đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được.

+ Những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu.

- Bản sao chứng chỉ/văn bằng ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 3/6 bậc dùng cho Việt Nam trở lên.

5.3. Ngành tuyển sinh:

- Quản lý giáo dục. Mã số: 8.14.01.14.

- Ngôn ngữ Anh. Mã số: 8.22.02.01

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Quản lý giáo dục: 400 chỉ tiêu

- Ngôn ngữ Anh: 100 chỉ tiêu

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

Sau khi cộng điểm ưu tiên (nếu có), thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn thi cơ bản, cơ sở và môn ngoại ngữ phải đạt 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 mới đủ điều kiện xét tuyển.

Điểm trúng tuyển lấy từ trên cao xuống trên tổng điểm thi môn thi cơ bản và cơ sở (trừ môn ngoại ngữ) của từng thí sinh căn cứ vào theo chỉ tiêu của từng ngành.

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

- Người có điểm cao hơn của môn cơ sở sau đó đến môn cơ bản;

- Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

5.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a. Quy định về hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự thi

- 1) Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu);
- 2) Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu);
- 3) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học của Thủ trưởng cơ sở đào tạo và bảng điểm đại học;
- 4) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);
- 5) Công văn giới thiệu đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị nhà nước (nếu có);
- 6) Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn để chứng nhận thời gian thâm niên công tác;
- 7) Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 8) 04 ảnh kích cỡ 4 x 6 cm;
- 9) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận/bảng điểm học chuyển đổi do Trường ĐH Thủ đô Hà Nội cấp (nếu có);
- 10) Giấy khám sức khỏe của cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng;
- 11) Bản sao chứng chỉ/bảng ngoại ngữ theo yêu cầu tại Phụ lục 1 (nếu có).

- Thí sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ, lệ phí thi tuyển theo quy định, đúng thời hạn của Trường. Các thay đổi hoặc thiếu sót phải được bổ sung đầy đủ trước ngày thi tuyển.

- Trường chỉ đưa vào danh sách dự thi những thí sinh có đủ hồ sơ và điều kiện dự thi. Chậm nhất 01 tuần trước ngày thi tuyển, Trường gửi giấy báo dự thi cho thí sinh, công bố danh sách thí sinh dự thi. Sau khi đã công bố danh sách thí sinh và gửi giấy báo dự thi, Trường không nhận tiếp hồ sơ đăng ký dự thi

b. Hình thức đăng kí

Nộp Hồ sơ trực tiếp tại phòng Sai đại học và Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ

Muộn nhất 15 ngày trước khi tổ chức thi

d. Các môn thi, thời gian thi

TT	Chuyên ngành	Môn cơ bản và thời gian thi	Môn cơ sở và thời gian thi	Môn ngoại ngữ và thời gian thi
1	Quản lý giáo dục	Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục (180 phút)	Khoa học quản lý và quản lý giáo dục đại cương (180 phút)	Tiếng Anh (4 kỹ năng) - Nghe: 40 phút - Đọc: 60 phút - Viết: 60 phút - Nói: 12 phút
2	Ngôn ngữ Anh	Lý thuyết tiếng Anh (180 phút)	Kỹ năng thực hành tiếng Anh (180 phút)	Tiếng Trung Quốc (4 kỹ năng) - Nghe: 40 phút - Đọc: 60 phút - Viết: 60 phút - Nói: 12 phút

5.7. Chính sách ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm môn ngoại ngữ (thang điểm 100) và cộng 01 điểm (thang điểm 10) môn cơ bản.

5.8. Lệ phí tuyển sinh

Lệ phí thi tuyển: 600.000đ/thí sinh (400.000đ đối với trường hợp thí sinh được miễn môn Ngoại ngữ).

5.9. Học phí dự kiến:

- Học phí năm học 2021-2022: 1.470.000đ/tháng.

- Học phí năm học 2022-2023: 1.875.000đ/tháng.

Học phí nộp và thời gian nộp sẽ được thông báo vào thời điểm nhập học.

5.10. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí dự thi, đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0243.2535.206; 0982 425 294; 0965 998 669

- Địa chỉ Email: saudaihoc@daihocthudo.edu.vn

5.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt tuyển sinh trong năm

Số lần tuyển sinh trong năm: Tùy điều kiện cụ thể, nhà trường sẽ có thông báo trước mỗi đợt tuyển sinh.

Nơi nhận:

- Đảng ủy;
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng;
- Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV (5 bản).

HIỆU TRƯỞNG ^{name}

Nguyễn Vũ Bích Hiền